

SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2023

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 181/2023/ĐKSP

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hưng Yên xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic.

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0389948784.

Cho sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng công thức NUTRI COLOS EU BABY - K2D3.

Sản xuất tại: Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic.

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Sản xuất, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật/quy định/tiêu chuẩn: QCVN 11-1:2012/BYT của Bộ Y tế về "Quy chuẩn quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi"; Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 47/BIO-ORGANIC/2023/TCSX.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố. /

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Website: antoanthucphamhungyen.vn;
- Lưu trữ: VP./



SỞ Y TẾ HUNG YÊN
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 305/QĐ-ATTP

Hung Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

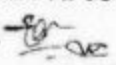
Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm đối với 06 sản phẩm thực phẩm của Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic. Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (Có giấy tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm kèm theo).

Điều 2. Văn Phòng có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, cán bộ lưu giữ và quản lý hồ sơ cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Văn phòng, cán bộ lưu giữ và quản lý hồ sơ Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và cơ sở thực phẩm có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, VP.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 47/BIO-ORGANIC/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC**

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0389948784.

Mã số doanh nghiệp: 0108117821

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 63/2021/ATTP-CNĐK.

Ngày cấp: 01/11/2021, Nơi cấp: Chi Cục an toàn vệ sinh thực phẩm Tỉnh Hưng Yên.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng công thức NUTRI COLOS EU BABY-K2D3 (Dành cho trẻ từ 0 – 12 tháng tuổi).

2. Thành phần trong 100g sản phẩm:

Chất đường bột, Chất béo, Chất đạm, Chất xơ (FOS/Inulin), Axit linoleic, L-Lysine HCL, Kali, Acid α -linolenic, Calci (Canxi), Clorid, Phospho, Natri, Sữa non, Vitamin C, Choline, Magie, Myo – Inositol, Taurin, DHA (10%), L-Carnitine, Kẽm, Sắt, Vitamin E, Vitamin B5 (Axit Pantothenic), Vitamin B3 (niacin), Vitamin B2, Vitamin A, Vitamin B1, Đồng, Vitamin B6, Acid folic, Iod (I-ốt), Biotin, Vitamin D3, Mangan, Selen, Vitamin B12. Hương sữa và hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe).

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

5.1. Quy cách đóng gói

- Đóng lon: 300g/ lon, 320g/ lon, 350g/ lon, 400g/ lon, 800g/ lon, 820g/ lon, 850g/ lon, 900g/ lon.
- Đóng túi: 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 35g, 50g, 100g, 150g, 200g, 250g, 500g, 1000g.
- Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5.2. Chất liệu bao bì

- Sản phẩm được đóng gói trong hộp thiếc phù hợp theo QCVN 12-3:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
- Nắp nhựa, thìa nhựa được sản xuất từ nhựa PP (Polypropylene) phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Sản xuất tại: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC.**
- Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu dự thảo nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:



[Handwritten signature]

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 của Quốc Hội;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;
- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa;
- Nghị định số 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 về nhãn hàng hóa;
- Nghị định số 100/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo;
- Thông tư số 24/2019/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm;
- QCVN 11-1:2012/BYT của Bộ Y tế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi.
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 47/BIO-ORGANIC/2023/TCSX.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm.

Hưng Yên, ngày 23 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tiêu

[Handwritten signature]

BẢN TIÊU CHUẨN NHÀ SẢN XUẤT

Số: 47/BIO-ORGANIC/2023/TCSX

Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng công thức NUTRI COLOS EU BABY-K2D3 (Dành cho trẻ từ 0 – 12 tháng tuổi).

1. Tên, địa chỉ cơ sở công bố sản phẩm và sản xuất:

Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

2. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Dạng bột, đồng nhất, không vón cục, không lẫn tạp chất lạ
2	Màu sắc	Từ màu trắng sữa đến vàng nhạt đồng đều
3	Mùi vị	Thơm ngon, đặc trưng của sản phẩm

3. Thành phần trong 100g sản phẩm:

Chất đường bột, Chất béo, Chất đạm, Chất xơ (FOS/Inulin), Axit linoleic, L-Lysine HCL, Kali, Acid α -linolenic, Calci (Canxi), Clorid, Phospho, Natri, Sữa non, Vitamin C, Choline, Magie, Myo – Inositol, Taurin, DHA (10%), L-Carnitine, Kẽm, Sắt, Vitamin E, Vitamin B5 (Axit Pantothenic), Vitamin B3 (niacin), Vitamin B2, Vitamin A, Vitamin B1, Đồng, Vitamin B6, Acid folic, Iod (I-ốt), Biotin, Vitamin D3, Mangan, Selen, Vitamin B12. Hương sữa và hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

4. Chỉ tiêu chất lượng:

TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	TRONG 100g	Theo QCVN 11-1:2012/BYT Trong 100 kcal/100 ml		Thành phần công bố theo QCVN 11-1:2012/BYT Trong 100 kcal/100 ml)
			Tối thiểu	Tối đa	
Năng lượng	Kcal/100g	440,6	60	70	61,68
Đạm whey cô đặc	g/100g	12,8	2	3	2,91
NL từ chất đạm	Kcal/100g	51,20			
Hydrat cacbon	g/100g	52,8	9	14	11,98
Năng lượng từ Hydrat cacbon	Kcal/100g	211,2			
Chất béo	g/100g	19,8	4	6	4,49
NL từ chất béo	Kcal/100g	178,2			
Acid linoleic	mg/100g	1325	300		300,73
Acid α -linolenic	mg/100g	223	50		50,61
DHA (10%)	mg/100g	8,9			
Chất xơ (FOS/Inulin)	g/100g	2			
Sữa non	mcg/100g	77000			



IGG	mcg/100g	29260			
L-Carnitine	mg/100g	5,3	1	-	1,20
L-Lysine HCL	mg/100g	505	114	-	114,62
Choline	mg/100g	32	7	-	7,26
Taurin	mg/100g	11,38		12	2,58
Myo - Inositol	mg/100g	18	4	-	4,09
Vitamin A	mcg/100g	270	60	180	61,28
Vitamin D3	mcg/100g	4,9	1	3	1,11
Vitamin E	mg/100g	2,3	0,5	-	0,52
Vitamin K	mcg/100g	18	4	-	4,09
Vitamin C	mg/100g	45	10	-	10,21
Vitamin B1	mcg/100g	269	60	-	61,05
Vitamin B2	mcg/100g	360	80	-	81,71
Vitamin B3(niacin)	mcg/100g	1330	300	-	301,86
Vitamin B5 (Axit Pantothenic)	mcg/100g	1770	400	-	401,72
Vitamin B6	mcg/100g	155	35	-	35,18
Vitamin B12	mcg/100g	0,5	0,1	-	0,11
Acid folic	mcg/100g	45	10	-	10,21
Biotin (Vitamin H)	mcg/100g	7	2	-	1,59
Calci (Canxi)	mg/100g	225	50	-	51,07
Phospho	mg/100g	112,5	25	-	25,53
Magnesi	mg/100g	24	5	-	5,45
Sắt	mg/100g	2,1	0,5	-	0,48
Kẽm	mg/100g	2,4	0,5	-	0,54
Mangan	mcg/100g	4,8	1,0	-	1,09
Selen	mcg/100g	4,7	1,0	-	1,07
Natri	mg/100g	93	20	85	21,11
Kali	mg/100g	265	60	-	60,15
Iod(i-ốt)	mcg/100g	45	10	-	10,21
Đồng	mcg/100g	155	35	-	35,18
Clorid	mg/100g	225	50	-	51,07

- Chỉ tiêu chất lượng theo QCVN 11-1:2012/BYT của Bộ y tế
- Hàm lượng chất bổ sung tối thiểu đạt 80% so với giá trị được công bố.
- Hàm lượng vitamin và khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02. Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Giới hạn về độc tố vi nấm.

Theo QCVN 8-1:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

5.2. Giới hạn về kim loại nặng.

Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

5.3. Giới hạn về vi sinh vật.

Theo: QCVN 8-3:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

5.4. Giới hạn về phụ gia thực phẩm.

Theo Thông tư 24/2019/TT-BYT của Bộ Y tế Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

5.5. Giới hạn về Melamin.

Theo Quyết định 38/2008/QĐ-BYT ngày 11/12/2008 của Bộ Y tế Quy định mức giới hạn tối đa melamin nhiễm chéo trong thực phẩm.

5.6. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Theo Thông tư 24/2013/TT-BYT của Bộ Y tế Ban hành quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Theo Thông tư 50/2016/TT-BYT của Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

6. Đối tượng sử dụng:

Dành cho trẻ từ 0 – 12 tháng tuổi

7. Hướng dẫn sử dụng: Một muỗng gạt ngang (tương đương 9,8g) pha với 60ml nước:

Độ tuổi	Lượng bột (Thìa)	Lượng nước (ml)	Số lần/ngày
0 – 2 tuần	1	60	6 – 8
2 tuần – 2 tháng	2	120	5 – 7
2 tháng – 9 tháng	3	180	3 – 5
9 tháng – 12 tháng	4	240	3 – 4

Cách pha:

- Rửa tay và các dụng cụ pha sữa thật kỹ bằng nước sạch
- Đun sôi nước và để nguội dần đến khoảng 40°C – 50°C
- Rửa dụng cụ bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng
- Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình
- Cứ mỗi 60ml nước cho vào 1 muỗng sữa
- Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi sữa bột tan hoàn toàn

Thận trọng: Pha xong dùng ngay. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ. Đổ bỏ phần thừa sau mỗi lần uống.

CHÚ Ý: “Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ. Các yếu tố chống nhiễm khuẩn, đặc biệt là kháng thể chỉ có trong sữa mẹ có tác dụng giúp trẻ phòng, chống bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp và một số bệnh nhiễm khuẩn khác”.

“Chỉ sử dụng sản phẩm này theo chỉ dẫn của bác sĩ. Pha chế theo đúng hướng dẫn. Cho trẻ ăn bằng cốc, thìa hợp vệ sinh”.

8. Thời hạn sử dụng:

- 24 tháng kể từ ngày sản xuất.
- Ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.

9. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

9.1. Quy cách đóng gói:

- Đóng lon: 300g/ lon, 320g/ lon, 350g/ lon, 400g/ lon, 800g/ lon, 820g/ lon, 850g/ lon, 900g/ lon.
- Đóng túi: 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 35g, 50g, 100g, 150g, 200g, 250g, 500g, 1000g.

- Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

9.2. Chất liệu bao bì:

- Sản phẩm được đóng gói trong hộp thiếc phù hợp theo QCVN 12-3:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
- Nắp nhựa, thìa nhựa được sản xuất từ nhựa PP (Polypropylene) phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

10. Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản sản phẩm ở nơi khô sạch, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, không bảo quản sản phẩm trong tủ lạnh. Đậy kín sau mỗi lần sử dụng.

11. Lưu ý sử dụng:

- Đóng nắp cẩn thận sau mỗi lần sử dụng tránh các loại côn trùng xâm nhập vào sản phẩm.
- Nên sử dụng sản phẩm trước khi hết hạn sử dụng và sử dụng hết trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

Hưng Yên, ngày 29 tháng 09 năm 2023
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÔNG BỐ
SẢN PHẨM VÀ SẢN XUẤT
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiêu

2.5 n

Sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm

Khoảng 1 lít sữa tương đương với 1 muỗng canh sữa bột

COLOS EU

BABY-K2D3

MILK HỢP DẠNG 11 + 1

- ✔ **SỮA NON**, công thức được ưu đãi hàng đầu, vượt trội nhất so với các loại sữa khác
- ✔ **VITAMIN A**: Giúp tăng cường thị giác
- ✔ **VITAMIN A**: Giúp tăng cường thị giác
- ✔ **CHOLESTEROL**: Giúp tăng cường sức khỏe tim mạch
- ✔ **CHOLESTEROL**: Giúp tăng cường sức khỏe tim mạch

SỮA NON

VITAMIN D3/DHA

CANXI

VITAMIN A/CHOLINE

Sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm

0.12% chất béo

**SUA NON
VITAMIN D3/DHA
CANXI
VITAMIN A/CHOLINE**

ĐẠI HỌC
DINH DƯỠNG
Y HỌC

COLOS E U

BABY-K2D3
PHỤ HỢP DGVN 11 + 1

- **Stomach** keeps things moving and digesting
- **Small intestine** absorbs nutrients
- **Large intestine** absorbs water and electrolytes
- **Rectum** stores feces until defecation

[illegible]

BN: 230620-010/TTSG

Mã số mẫu / Sample ID: 2306493

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analytical Results



VILAS 943

Tên mẫu / Sample name : Sản phẩm dinh dưỡng công thức NUTRI COLOS EU BABY-K2D3
Dành cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi
Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC
Địa chỉ / Address : Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu dạng bột đựng trong bao bì kín
Nền mẫu / Matrix : Sản phẩm dinh dưỡng công thức NUTRI COLOS EU BABY-K2D3
Dành cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi

Số lượng mẫu / Number of sample: 01

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 20/06/2023

Ngày hẹn trả kết quả / Date of results delivery: 28/06/2023

Mã số mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Kết quả	LOD	Đơn vị	Phương pháp
2306493	Arsen (As) ^(*) (b)	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Cadimi (Cd) ^(*) (b)	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Thiếc (Sn)	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Chì (Pb) ^(*) (b)	KPH	0.02	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Thủy ngân (Hg) ^(*) (b)	KPH	0.02	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Aflatoxin M ₁	KPH	0.025	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Aflatoxin B ₁	KPH	0.1	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Ochratoxin A	KPH	0.1	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Patulin	KPH	1.0	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Deoxynivalenol (DON)	KPH	100	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Zearalenone (ZON)	KPH	10	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018



BN: 230830-004/TTSG

Mã số mẫu / Sample ID: 2308815

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analytical Results



VILAS 943

Tên mẫu / Sample name : Sản phẩm dinh dưỡng công thức NUTRI COLOS EU BABY-K2D3
Dành cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi
Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC
Địa chỉ / Address : Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu dạng bột đựng trong bao bì kín
Nền mẫu / Matrix : Sản phẩm dinh dưỡng công thức NUTRI COLOS EU BABY-K2D3
Dành cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi

Số lượng mẫu / Number of sample: 01

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 30/08/2023

Ngày hẹn trả kết quả / Date of results delivery: 07/09/2023

Mã số mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Kết quả	LOD	Đơn vị	Phương pháp
2308815	Gluten	KPH	0.05	g/100g	TCVN 7871-1:2008
	<i>Bacillus cereus</i> giả định (*) ^(b)	< 10	-	CFU/g	TCVN 4992:2005
	<i>Enterobacteriaceae</i> (*) ^(b)	<10	-	CFU/g	ISO 21528-2:2017

Ghi chú/Note :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử đã được mã hóa như trên / The results only valid for the sample encoded as above
- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty / The results shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director
- (*) Phương pháp được Vilas công nhận / The method is accredited by Bureau of Accreditation (VILAS)
- (a) Kết quả do nhà thầu phụ thực hiện / The parameters tested by subcontractor
- (b) Phòng thử nghiệm được chỉ định bởi Bộ Y Tế / Lab approved by Ministry of Health
- LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection.
- Theo phương pháp thử, kết quả vi sinh được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 1 CFU/ml khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa / According to the test method, the result of microbiology is expressed as less than 10 CFU/g or less than 1 CFU/ml when the dish contains no colony
- Theo phương pháp thử, kết quả vi sinh được biểu thị là 0 MPN/g hoặc MPN/ml nghĩa là không có phản ứng cho thấy sự phát triển của vi sinh vật đích trong môi trường nuôi cấy / According to the test method, the result of microbiology is expressed 0 MPN/g or MPN/ml as there is not reaction indicated growth of target microorganism in culture medium.
- Đối với chất lượng của nước, kết quả vi sinh được biểu thị là 0 nghĩa là không có phát hiện khuẩn lạc trong thể tích mẫu được phân tích / Water quality, the result of microbiology is expressed 0 as not detected colony in the sample volume tested.

Phụ trách phòng thí nghiệm
Officer in charge of laboratory

[Signature]

ThS. Nguyễn Thanh Tân

BM15.05a/BH01/1.2016



Giám Đốc
Director

Trang 1/1

**BẢNG TÍNH MỨC ĐÁP ỨNG NHU CẦU DINH DƯỠNG KHUYẾN NGHỊ VITAMIN
VÀ KHOÁNG CHẤT HÀNG NGÀY**
(Theo Thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
Sản phẩm: NUTRI COLOS EU BABY-K2D3

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức cung bố trong 100g	Trẻ từ 0-2 tuần				Trẻ từ 2 tuần-2 tháng				Trẻ từ 2-9 tháng				Trẻ từ 9-12 tháng			
				Ngày dùng 8 lầnx9,8g = 78,4g	Theo PL2 TT43/20 14	Theo PL1 TT43/20 14	% đáp ứng	Ngày dùng 7 lầnx9,8x2 = 137,2 g	Theo PL2 TT43/201 4	Theo PL1 TT43/201 4	% đáp ứng	Ngày dùng 5 lầnx9,8x3g = 147 g	Theo PL2 TT43/201 4	Theo PL1 TT43/201 4	% đáp ứng	Ngày dùng 4 lầnx9,8x4 = 156,8g	Theo PL2 TT43/2014 14	Theo PL1 TT43/20 14	% đáp ứng
1	Vitamin A	µg	270	212	600	375	56,45	370,44	600	375	98,78	396,90	600	400,00	99,23	423,36	600	400,00	105,84
2	Vitamin D3	µg	5	3,92	25,00	5	78,40	6,86	25,00	5	137,20	7,35	38,00	5,00	147,00	7,84	38,00	156,80	
3	Vitamin E	mg	2,4	1,88	KC	3	62,72	3,29	KC	3	109,76	3,53	KC	4,00	88,20	3,76	KC	94,08	
4	Vitamin K	µg	19	14,90	KC	6	248,27	26,07	KC	6	434,47	27,93	KC	9,00	310,33	29,79	KC	331,02	
5	Vitamin C	mg	48	37,63	KC	25	150,53	65,86	KC	25	263,42	70,56	KC	30,00	235,20	75,26	KC	250,88	
6	Vitamin B1	mg	0,29	0,23	KC	0,2	113,68	0,40	KC	0,2	198,94	0,43	KC	0,30	142,10	0,45	KC	151,57	
7	Vitamin B2	mg	0,38	0,30	KC	0,3	99,31	0,52	KC	0,3	173,79	0,56	KC	0,40	139,65	0,60	KC	148,96	
8	Vitamin B3	mg	1,4	1,10	KC	2	54,88	1,92	KC	2	96,04	2,06	KC	4,00	51,45	2,20	KC	54,88	
9	Vitamin B5	mg	1,86	1,46	KC	-	-	2,55	KC	-	-	2,73	KC	-	-	2,92	KC	-	
10	Vitamin B6	mg	0,17	0,13	KC	0,1	133,28	0,23	KC	0,1	233,24	0,25	KC	0,30	83,30	0,27	KC	88,85	
11	Vitamin B12	µg	0,6	0,47	KC	0,3	156,80	0,82	KC	0,3	274,40	0,88	KC	0,40	220,50	0,94	KC	235,20	
12	Acid folic	µg	48	37,63	KC	-	-	65,86	KC	-	-	70,56	KC	-	-	75,26	KC	-	
13	Biotin (Vitamin B8)	µg	10	7,84	KC	-	-	13,72	KC	-	-	14,70	KC	-	-	15,68	KC	-	
14	Caaxi	mg	240	188	-	300	62,72	329,28	-	300	109,76	352,80	-	400,00	88,20	376,32	-	400,00	94,08
15	Phospho	mg	120	94	-	90	104,53	164,64	-	90	182,93	176,40	-	275,00	64,15	188,16	-	275,00	68,42
16	Magnesi	mg	24	18,82	KC	36	52,27	32,93	KC	36	91,47	35,28	KC	54,00	65,33	37,63	KC	54,00	69,69
17	Sắt	mg	2,4	1,88	40,00	-	-	3,29	40,00	-	-	3,53	40,00	12,40	-	3,76	40,00	12,40	30,35
18	Kẽm	mg	2,4	1,88	4,00	2,80	67,20	3,29	4,00	2,80	117,60	3,53	5,00	4,10	86,05	3,76	5,00	4,10	91,79
19	Mangan	µg	4,8	3,76	KC	-	-	6,59	KC	-	-	7,06	KC	-	-	7,53	KC	-	-
20	Selen	µg	4,8	3,76	45,00	6	62,72	6,59	45,00	6	109,76	7,06	60,00	10,00	70,56	7,53	60,00	10,00	75,26
21	Natri	mg	100	78,40	-	-	-	137,20	-	-	-	147,00	-	-	-	-	-	-	-

22	Kali	mg	290	227,36	-	-	-	397,88	-	-	-	426,30	-	-	-	454,72	-	-	-
23	I-ốt	µg	48	37,63	KC	90	41,81	65,86	KC	90	73,17	70,56	KC	90,00	78,40	75,26	KC	90,00	83,63
24	Đồng	µg	170	133,28	KC	-	-	233,24	KC	-	-	249,90	KC	-	-	266,56	KC	-	-
25	Clorid	mg	240	188,16	-	-	-	329,28	-	-	-	352,80	-	-	-	376,32	-	-	-

"Ghi chú: % DV: Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (tính bằng % mức đáp ứng) của lượng Vitamin và khoáng chất trung bình RNI được công bố trên nhãn sản phẩm tương ứng với lượng dùng cho từng độ tuổi. Mức khuyến nghị RNI theo phụ lục ""nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam"" ban hành kèm theo thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24/1/2014 của Bộ Y Tế.

(-) Không quy định bởi phụ lục bảng ""nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam"" ban hành kèm theo thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24/1/2014 của Bộ Y Tế."

Hưng Yên, ngày 29 tháng 1 năm 2023
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiếu

BẢNG TÍNH % MỨC ĐÁP ỨNG LIỀU DÙNG THEO TÀI LIỆU CHỨNG MINH
Sản phẩm dinh dưỡng công thức NUTRI COLOS EU BABY - KID3

Công dụng	Tên chất	Đơn vị tính	Hàm lượng/100g	Độ tuổi	Liều dùng/ngày	Liều dùng trong tài liệu CM	Nguồn tài liệu chứng minh	% mức đáp ứng
Giúp hệ tiêu hóa khỏe mạnh khỏe mạnh	Chất xơ (FOS)	g	2	0-2 Tuổi	1,57	2,5	Theo sách Thực phẩm chức năng Functional Food - Phó giáo sư, tiến sĩ Trần Đăng (Trang 615-617)	62,72
				2 tuần - 2 tháng	2,74			109,76
				2-9 tháng	2,94			117,60
				9-12 tháng	3,14			125,44
Giúp tăng cường sức đề kháng	Sữa non (Colostrum)	mg	77	0-2 Tuổi	60	120	Theo "Các tuyên bố về sức khỏe liên quan đến sữa non của bò" - Cơ quan an toàn thực phẩm Châu Âu)- Tài liệu 2	50,31
				2 tuần - 2 tháng	106			88,04
				2-9 tháng	113			94,33
				9-12 tháng	121			100,61
Giúp tăng cường thị giác	Vitamin A	mcg	270,00	0-2 Tuổi	211,08	400	Theo sách Thực phẩm chức năng Functional Food - Phó giáo sư, tiến sĩ Trần Đăng (Nhà xuất bản Y Học Hà Nội 2017)- trang 343-345) - Tài liệu 1	52,92
				2 tuần - 2 tháng	370,44			92,61
				2-9 tháng	396,90			99,23
				9-12 tháng	423,36			105,84
Giúp ăn ngon miệng	Lysine	mg	505,00	0-2 Tuổi	395,92	500	Bản tin được phẩm Meccodiam, 62 (1) 35-46 (2016) ISSN 1409 - 8695 UIDC: 613.292; 577.112.37 Bất báo khoa học gốc	79,18
				2 tuần - 2 tháng	692,86			138,57
				2-9 tháng	742,35			148,47
				9-12 tháng	791,84			158,37

Hàng lần, ngày 24 tháng 9 năm 2023
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÁN NHÂN
(Chữ ký, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiến